TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/KDTM-ST
Ngày: 05/8/2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Bà Lê Thị Xuân Mai

2/- Bà Nguyễn Thị Xuyến

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Thu Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 05/8/2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 281/TLST-KDTM ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 16/2022/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2022/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S

Trụ sở: Đường A, ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Ông N, là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền. (Theo Giấy ủy quyền số 79/2021/GUQ-STM ngày 10/4/2021). (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Đường E, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần E (Vắng mặt)

Trụ sở: Đường H, Phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông C – Tổng Giám đốc, là người đại diện hợp pháp theo pháp luật.

Địa chỉ: Đường L, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2020 và Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 29/3/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên

đơn Công ty Cổ phần S có ông N là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày:

Ngày 02/5/2018, Công ty Cổ phần S và Công ty Cổ phần E đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 002.1804-18/MH-PN/STM-Eco về việc Công ty S cung cấp cho Công ty E các sản phẩm ống và phụ kiện đi theo ống mang nhãn hiệu S và một số thương hiệu khác để Công ty E phục vụ cho hệ thống Cấp thoát nước – Công trình khách sạn Phương Nam.

Tổng giá trị Hợp đồng là: 649.401.943 VNĐ *(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm lẻ một ngàn, chín trăm bốn mươi ba đồng)*, giá trị trên đã bao gồm thuế VAT. Kèm theo Hợp đồng, hai Bên đã ký kết Phụ lục hợp đồng số 001/PL/ST-EC/2018 về chi tiết vật tư và giá trị hợp đồng.

Thực hiện quy định của Hợp đồng, Công ty S đã giao hàng theo các đơn đặt hàng đầy đủ và đúng hạn, đồng thời đã xuất hóa đơn tài chính và cung cấp các chứng từ thanh toán đầy đủ cho Công ty E.

Để tổng kết số lượng hàng hóa mà Công ty S đã cung cấp và Công ty E đã nhận, hai Bên đã ký Bảng kê doanh số chi tiết ngày 11/07/2018 với số liệu như sau:

- Tổng giá trị hàng hóa phát sinh (đã giao nhận): 401.687.653 VNĐ *(Bốn trăm lẻ một triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm năm mươi ba đồng).*

Giá trị hàng hóa mà Công ty E trả lại sau khi nhận hàng: 670.163 VNĐ *(Sáu trăm bảy mươi nghìn, một trăm sáu mươi ba đồng).*

Tổng giá trị phải thanh toán: 401.017.490 VNĐ *(Bốn trăm lẻ một triệu, không trăm mười bảy nghìn, bốn trăm chín mươi đồng).*

Theo quy định tại Điều 2 trong Hợp đồng kinh tế số 002.1804-18/MH-PN/STM-ECO, khối lượng thanh quyết toán là khối lượng thực tế giao nhận tại công trường và được bên Mua đồng ý nhận hàng. Như vậy, giá trị thanh toán mà Bên Mua phải thanh toán chính là số lượng hàng hóa mà Bên Mua đã nhận thực tế: 401.017.490 VNĐ theo các hóa đơn: VAT số 0000714 xuất ngày 05/08/2018, VAT số 0000761 xuất ngày 30/8/2018, VAT số 000804 xuất ngày 28/9/2018, VAT số 0000831 xuất ngày 20/10/2018, VAT số 0000918 xuất ngày 05/12/2018.

Theo quy định về thanh toán, tại khoản 4.1 Điều 4 có quy định Bên Mua phải thanh toán cho Bên Bán trong vòng 60 ngày kể từ ngày Bên Bán hoàn tất giao hàng.

Thực tế thanh toán của Công ty E:

Số tiền Công ty E đã thanh toán tính đến ngày 10/6/2020: 114.940.194 VNĐ *(Một trăm mười bốn triệu, chín trăm bốn mươi nghìn, một trăm chín mươi bốn đồng), trong đó:*

+ Số tiền 64.940.194 VNĐ là tiền thanh toán tạm ứng 10% giá trị hợp đồng, được Công ty E thanh toán vào ngày 04/05/2018.

+ Số tiền 50.000.000 VNĐ là tiền thanh toán một phần trong tổng giá trị hóa đơn số 0000714 thanh toán vào ngày 01/11/2018.

Số tiền Công ty E chưa thanh toán: 286.077.297 VNĐ *(Hai trăm tám mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm chín mươi bảy đồng).*

Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, đã gần 02 năm kể từ ngày chốt Bảng kê doanh số chi tiết, phía Công ty E chưa tiến hành thanh toán số tiền còn thiếu. Mặc dù Công ty S đã cố gắng liên hệ nhiều lần (trao đổi qua điện thoại, email với ông C) nhưng cũng chỉ nhận được sự hứa hẹn trả của Công ty E.

Bên cạnh việc hứa hẹn trên, Công ty E đã nhiều lần gửi văn bản cam kết thanh toán với Công ty S, cụ thể: Biên bản cam kết thanh toán ngày 18/09/2019, Công văn cam kết thanh toán công nợ số KSPN/02/CV/2019/ECO ngày 02/12/2019. Trong lần cam kết cuối cùng tại Công văn cam kết thanh toán công nợ ngày 02/12/2019 thì thời hạn cuối cùng để Công ty E thanh toán là ngày 17/01/2020, tuy nhiên thực tế là Công ty E vẫn không thanh toán thêm lần nào nữa. Mặc dù, Công ty S đã cố gắng liên hệ nhiều lần đến địa chỉ công ty cũng như trao đổi với cá nhân ông C nhưng đều không nhận được sự thiện chí giải quyết vụ việc.

Việc chậm thanh toán kéo dài của Công ty E gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài chính, hoạt động của Công ty S và vi phạm quy định pháp luật, gây bất ổn đến hoạt động thương mại và làm xói mòn niềm tin kinh doanh. Vì vậy, Công ty S yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 3 căn cứ trên các quy định pháp luật, buộc Công ty E có trách nhiệm:

- Thanh toán số tiền công nợ còn thiếu là: 286.077.297 VNĐ *(Hai trăm tám mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm chín mươi bảy đồng).*

-Thanh toán tiền lãi với lãi suất 12%/năm đối với khoản nợ 286.077.297 VNĐ *(Hai trăm tám mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm chín mươi bảy đồng).* Thời gian tính lãi kể từ ngày 01/06/2019 cho đến ngày thanh toán nợ gốc. Số tiền lãi tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện (29/3/2021) là: 286.077.297 VNĐ x 12%/năm x 1,5 năm= 51.493.913 VNĐ *(Năm mươi mốt triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn chín trăm mười ba đồng).*

Tổng số tiền Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn là: 337.571.210 (Ba trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm mười) đồng, trả toàn bộ số nợ trên theo phương thức thanh toán một lần.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần S có ông N là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn Công ty Cổ phần E vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy: Yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S là có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:

[1.1]. Nguyên đơn Công ty Cổ phần S khởi kiện bị đơn Công ty Cổ phần E phải trả tiền mua hàng còn thiếu, tiền lãi do chậm thanh toán căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 002.1804-18/MH-PN/STM-Eco ngày 02/5/2018 mà hai bên đã ký kết, vụ án này có tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên đây là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa" được quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005.

[1.2]. Theo Công văn số 2570/ĐKKD-T6 ngày 26/4/2021 về việc cung cấp thông tin doanh nghiệp của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: Công ty Cổ phần E có trụ sở chính tại đường H, Phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Do Bị đơn có trụ sở tại Quận 3 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

[2.1.] Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 13/7/2022, nguyên đơn Công ty Cổ phần S có ông N là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền xin vắng mặt tại phiên xét xử và xác định: "Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Bị đơn phải thanh toán số tiền công nợ còn thiếu là 286.077.297 (Hai trăm tám mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm chín mươi bảy) đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/6/2019 cho đến ngày Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là ngày 29/3/2021 với số tiền là 51.493.913 (Năm mươi mốt triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, chín trăm mười ba) đồng. Tổng số tiền Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn là: 337.571.210 (Ba trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm mười) đồng, trả toàn bộ số nợ trên theo phương thức thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Tiền lãi từ ngày 29/3/2021 đến ngày Tòa xét xử, nguyên đơn Công ty Cổ phần S không yêu cầu bị đơn Công ty Cổ phần E phải trả." Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án giải quyết vắng mặt Nguyên đơn.

[2.2.] Bị đơn Công ty Cổ phần E đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt cũng như không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn cho đến nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân

sự 2015, Tòa án nhân dân Quận 3 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty Cổ phần E.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

[3.1.] Về tiền hàng:

Ngày 02/5/2018, giữa Nguyên đơn Công ty Cổ phần S và Bị đơn Công ty Cổ phần E có ký kết Hợp đồng kinh tế số 002.1804-18/MH-PN/STM-Eco với tổng giá trị hàng hóa là 649.401.943 (Sáu trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm lẻ một ngàn, chín trăm bốn mươi ba) đồng.

Vào ngày 18/9/2019, giữa Nguyên đơn và Bị đơn đã ký xác nhận công nợ thông qua Biên bản cam kết thanh toán, qua đó thể hiện Bị đơn còn nợ Nguyên đơn với số tiền là 286.940.194 đồng và cam kết thanh toán số nợ này làm 3 đợt, hạn cuối là 30/12/2019 sẽ thanh toán dứt nợ.

Tại Văn bản số KSPN/02/CV/2019/Eco ngày 02/12/20219, Bị đơn do ông C làm đại diện đã ký văn bản gửi Nguyên đơn về việc thanh toán công nợ, qua đó điều chỉnh lại thời gian thanh toán công nợ đợt 1 (thanh toán 60%) và thanh toán không quá ngày 30/12/2019 và đợt 2 (thanh toán 40%) và thanh toán không quá ngày 17/01/2020 với lý do Công ty chưa thu hồi được công nợ.

Tại Văn bản số 04-CV/2020/STM ngày 03/8/2020 của Nguyên đơn gửi Bị đơn qua đó xác nhận: Tổng giá trị hàng hóa đã giao nhận là 401.687.653 đồng, giá trị hàng hóa trả lại là 670.136 đồng, tổng giá trị phải thanh toán là 401.017.490 đồng. Bị đơn đã thanh toán (tính đến ngày 01/8/2020) là 114.940.194 đồng cho nên Bị đơn chỉ còn nợ lại Nguyên đơn số tiền 286.077.297 đồng, đồng thời thông báo cho Bị đơn phải thanh toán trước ngày 15/8/2020. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay, Bị đơn vẫn không thanh toán tiền hàng cho Nguyên đơn theo các văn bản đã thỏa thuận.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận, buộc Bị đơn phải thanh toán tiền hàng còn thiếu của Hợp đồng kinh tế số 002.1804-18/MH-PN/STM-Eco ngày 02/5/2018 là 286.077.297 (Hai trăm tám mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm chín mươi bảy) đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3.2.] Về số tiền lãi do chậm thanh toán:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2020 và Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 29/3/2021, cũng như các lời khai trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán công nợ còn lại với mức lãi suất quá hạn tại thời điểm chậm thanh toán là 12%/năm.

Căn cứ Công văn số 2476/CNTPHCM-KHTH ngày 17/6/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì mức lãi suất nợ quá hạn (đối với khách hàng là doanh nghiệp) là: 150% lãi suất cho vay trong hạn, tức 150% x 9%/năm = 13.5%/năm.

Căn cứ Công văn số 2225/CV-QLN.22 ngày 27/6/2022 của Ngân hàng TMCP Á Châu thì mức lãi suất nợ quá hạn (đối với khách hàng là doanh nghiệp) là: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, tức 150% x 9%/năm = 13.5%/năm.

Căn cứ Công văn số 7863/HCM-TH ngày 14/7/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì mức lãi suất nợ quá hạn (đối với khách hàng là doanh nghiệp) là: 150% lãi suất cho vay trong hạn, tức 150% x 11.10%/năm = 16.65%/năm.

Như vậy, lãi suất trung bình trên thị trường của ba Ngân hàng Thương mại là: 13.5%/năm + 13.5%/năm + 16.65%/năm= 14.55%/năm.

Như vậy, Nguyên đơn yêu cầu lãi suất chậm thanh toán là 12%/năm là có lợi cho Bị đơn, nghĩ nên chấp nhận.

Do đó, chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc yêu cầu Bị đơn phải thanh toán số tiền lãi từ 01/6/2019 cho đến ngày 29/3/2021 với số tiền là: 51.493.913 đồng (= 286.077.297 VNĐ x 12%/năm x 1,5 năm).

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 24, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Tuyên xử*:**

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S:

Buộc Công ty Cổ phần E phải trả làm một lần cho Công ty Cổ phần S số tiền 337.571.210 (Ba trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm mười) đồng ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trong đó tiền gốc là 286.077.297 đồng, tiền lãi (tính từ 01/6/2019 cho đến ngày 29/3/2021) là 51.493.913 đồng. Tiền lãi từ ngày 29/3/2021 đến ngày Tòa xét xử, nguyên đơn Công ty Cổ phần S không yêu cầu bị đơn Công ty Cổ phần E phải trả.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần Kỹ thuật E chậm thi hành án số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty Cổ phần E còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Việc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần E phải chịu số tiền án phí là 16.878.561 (Mười sáu triệu, tám trăm bảy mươi tám ngàn, năm trăm sáu mươi mốt) đồng.

Trả lại cho Công ty Cổ phần S số tiền 9.389.280 (Chín triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, hai trăm tám mươi) đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0033030 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 3;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ánh Phượng